Chi tiết mã HS 9615.90.91

Mã HS	9615.90.91
Mô tả hàng hóa	Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bằng nhôm
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 22:15:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96159091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18976
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18976
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18976
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18247
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18176
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18176
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18176
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18176
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18176
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18176
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18232
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18232

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18232
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18232
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18232
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18232
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18233
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18233
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18233
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18233
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18233
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18233
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18238
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18195
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18190
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18190
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18190
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18190
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18190
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18190
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18238
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18238
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18238
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18238
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18238
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18238
VCFTA	2022	2022	4	VC!D18302
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18302

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18302
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18302
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18302
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18302
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18276
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18276
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18276
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18276
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18276
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18276
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D18269
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E18269
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F18269
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G18269
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H18269
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18269
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D18299
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18299
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18299
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18299
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18299
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18299
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D18298
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18298
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18298
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18298

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18298
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18298
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18392
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18392
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18392
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18392
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18392
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18392
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18392
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D18263
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E18263
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F18263
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G18263
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H18263
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I18263
RCEP B	2022	2022	18	B!D18263
RCEP B	2023	2023	16	B!E18263
RCEP B	2024	2024	14	B!F18263
RCEP B	2025	2025	12	B!G18263
RCEP B	2026	2026	10	B!H18263
RCEP B	2027	2027	8	B!I18263
RCEP C	2022	2022	18	C!D18261
RCEP C	2023	2023	16	C!E18261
RCEP C	2024	2024	14	C!F18261
RCEP C	2025	2025	12	C!G18261
RCEP C	2026	2026	10	C!H18261

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I18261
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D18260
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E18260
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F18260
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G18260
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H18260
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I18260
RCEP E	2022	2022	18	E!D18265
RCEP E	2023	2023	16	E!E18265
RCEP E	2024	2024	14	E!F18265
RCEP E	2025	2025	12	E!G18265
RCEP E	2026	2026	10	E!H18265
RCEP E	2027	2027	8	E!I18265
RCEP F	2022	2022	18	F!D18263
RCEP F	2023	2023	16	F!E18263
RCEP F	2024	2024	14	F!F18263
RCEP F	2025	2025	12	F!G18263
RCEP F	2026	2026	10	F!H18263
RCEP F	2027	2027	8	F!I18263
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F17118
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G17118
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H17118
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I17118

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9615.90 có 12 dòng thuế; dòng 9615.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng nhôm.	9615.90.11 Bằng nhôm; 9615.90.12 Bằng sắt hoặc thép; 9615.90.13 Bằng plastic; 9615.90.19 Loại khác; 9615.90.21 Bằng plastic; 9615.90.22 Bằng sắt hoặc thép	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9615.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9615.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18976), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.